ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ KIẾN THỤY**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1737/QĐ-UBND	*Kiến Thụy, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách khối giáo dục năm 2026 xã Kiến Thụy

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN THỤY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ- HĐND ngày 20/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách năm 2026 xã Kiến Thụy;

Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 cho các đơn vị phòng ban.

Căn cứ Kế hoạch số 306/KH-UBND ngày 07/8/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Thông báo kết luận số 178-TB/ĐU, ngày 17/8/2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy về chủ trương về Đề án sắp xếp các trường Mầm non, Tiểu học, Tiểu học và Trung học cơ sở, Trung học cơ sở công lập trên địa bàn và Phương án bố trí nhân sự cán bộ, quản lý các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc sau sắp xếp;

Căn cứ Đề án số 07/ĐA-UBND ngày 17/8/2026 của Ủy ban nhân dân xã Kiến Thụy về sắp xếp các trường Mầm non, Tiểu học, Tiểu học và Trung học cơ sở, Trung học cơ sở công lập trên địa bàn xã Kiến Thụy;

Căn cứ Công văn số 3142/UBND-KT ngày 17/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã về việc phương án xử lý tài chính dự toán ngân sách khối giáo dục năm 2026 trên địa bàn xã Kiến Thụy;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân xã Kiến Thụy số 1509/QĐ-UBND ngày 18/8/2026 về việc sáp nhập Trường Mầm non Thanh Sơn, Trường Mầm non Thụy Hương, Trường Mầm non Liên Cơ để thành lập Trường Mầm non Núi Đối; số 1510/QĐ-UBND ngày 18/8/2026 về việc sáp nhập Trường Mầm non

Hữu Bằng, Trường Mầm non Thuận Thiên để thành lập Trường Mầm non Kiến Thụy; số 1511/QĐ-UBND ngày 18/8/2026 về việc sáp nhập Trường Tiểu học Thị trấn Núi Đối, bậc tiểu học của Trường TH&THCS Thanh Sơn, bậc tiểu học của Trường TH&THCS Thụy Hương để thành lập Trường Tiểu học Núi Đối; số 1512/QĐ-UBND ngày 18/8/2026 về việc sáp nhập Trường Tiểu học Hữu Bằng, Trường Tiểu học Thuận Thiên để thành lập Trường Tiểu học Kiến Thụy; số 1515/QĐ-UBND ngày 18/8/2026 về việc sáp nhập Trường Trung học cơ sở Thuận Thiên, Trường Trung học cơ sở Hữu Bằng để thành lập Trường Trung học cơ sở Kiến Thụy; số 1516/QĐ-UBND ngày 18/8/2026 về việc sáp nhập Trường Trung học cơ sở Thị trấn Núi Đối, bậc trung học cơ sở của Trường TH&THCS Thanh Sơn, bậc trung học cơ sở của Trường TH&THCS Thụy Hương để thành lập Trường Trung học cơ sở Núi Đối;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy ban nhân dân xã điều chỉnh dự toán năm 2026 của các trường học công lập trên địa bàn xã, cụ thể như sau:

- Trường mầm non Thanh Sơn (1106375), Mầm non Thụy Hương (1106368), Mầm non Liên cơ (1079403) sang trường mầm non Núi Đối (1173773); Mầm non Thuận Thiên (1106368), Mầm non Hữu Bằng (1106372) sang trường Mầm non Kiến Thụy (1173982).

- Trường TH&THCS Thanh Sơn (1131781), TH&THCS Thụy Hương (1131779), tiểu học Thị trấn (1016413) sang trường tiểu học Núi Đối (1173869); tiểu học Thuận Thiên (1016401), tiểu học Hữu Bằng (1016405) sang trường tiểu học Kiến Thụy (1173776).

- Trường TH&THCS Thanh Sơn (1131781), TH&THCS Thụy Hương (1131779), THCS Thị trấn núi Đối (1021121) sang trường THCS Núi Đối (1173786); THCS Thuận Thiên (1021119), THCS Hữu Bằng (1021120) sang trường THCS Kiến Thụy (1174007).

Để thực hiện nhiệm vụ được giao với tổng số tiền: **162.986.438.476 đồng** *(Bằng chữ: Một trăm sáu mươi hai tỷ chín trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm bảy mươi sáu đồng).* Số tiền trên bao gồm cả nguồn dự toán tiết kiệm chi giữ lại.

(Kèm theo biểu chi tiết)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao phòng Kinh tế thực hiện việc điều chỉnh kinh phí, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát đơn vị thanh, quyết toán theo đúng quy định về quản lý tài chính hiện hành.

2. Các trường Mầm non Núi Đối, Mầm non Kiến Thụy, Tiểu học Núi Đối, Tiểu học Kiến Thụy, THCS Núi Đối, THCS Kiến Thụy căn cứ dự toán được điều

chỉnh, thực hiện rút dự toán tại KBNN Khu vực III - Phòng Giao dịch số 3; có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí theo quy định; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế, Hiệu trưởng các trường Mầm non Núi Đối, Mầm non Kiến Thụy, Tiểu học Núi Đối, Tiểu học Kiến Thụy, THCS Núi Đối, THCS Kiến Thụy, Trưởng phòng KBNN Khu vực III - Phòng Giao dịch số 3 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lưu Văn Thụy

CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHỐI GIÁO DỤC NĂM 2026

(*Kèm theo Quyết định số 1737/QĐ-UBND ngày 17/9/2026 của UBND xã Kiến Thụy)*

Đơn vị tính: Đồng

Mã nguồn	Mã nghành	Nội dung	Giảm	Tăng	Ghi chú
		Khối Mầm non	**50.259.939.390**	**50.259.939.390**	
		Trường Mầm non Thanh Sơn: 1106375	**10.681.272.000**		
12	071	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)	2.098.215.000		
12	071	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)	2.299.256.000		BS có MT từ NS TP
13	071	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)	5.913.442.000		
18	071	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ số 73	304.359.000		
28	071	Nguồn KP tiết kiệm	66.000.000		
		Trường Mầm non Thụy Hương: 1106368	**8.077.204.750**		
12	071	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)	594.685.500		
12	071	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)	2.091.904.886		BS có MT từ NSTP
13	071	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)	5.037.047.364		
18	071	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	287.567.000		
28	071	- Nguồn KP tiết kiệm	66.000.000		
		Trường Mầm non Liên cơ: 1106368	**6.885.063.540**		

12	071	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)	410.275.500		
12	071	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)	1.857.195.040		BS có MT từ NSTP
13	071	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)	4.325.978.000		
18	071	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	245.615.000		
28	071	- Nguồn KP tiết kiệm	46.000.000		
		Trường Mầm non Hữu Bằng: 1106372	**10.605.770.100**		
12	071	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)	606.705.500		
12	071	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)	2.910.477.600		BS có MT từ NSTP
13	071	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)	6.610.654.000		
18	071	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	380.933.000		
28	071	- Nguồn KP tiết kiệm	97.000.000		
		Trường MN Thuận Thiên: 1106369	**14.010.629.000**		
12	071	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)	2.669.085.000		
12	071	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)	2.893.149.000		BS có MT từ NSTP
13	071	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)	7.914.318.000		
18	071	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	433.077.000		

28	071	Nguồn KP tiết kiệm	101.000.000		
		Trường Mầm non Núi Đối:		**25.643.540.290**	
12	071	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)		3.103.176.000	
12	071	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)		6.248.355.926	BS có MT từ NSTP
13	071	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)		15.276.355.926	
18	071	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73		837.541.000	
28	071	Nguồn KP tiết kiệm		178.000.000	
		Trường Mầm non Kiến Thụy:		**24.616.399.100**	
12	071	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)		3.275.790.500	
12	071	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)		5.803.626.600	BS có MT từ NSTP
13	071	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)		14.524.972.000	
18	071	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73		814.010.000	
28	071	Nguồn KP tiết kiệm		198.000.000	
		Khối Tiểu học, TH&THCS	**56.247.220.634**	**56.247.220.634**	
		Trường TH&THCS Thanh Sơn: 1131781	**8.057.647.000**		
12	072	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)	124.250.000		
12	072	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)	2.296.508.000		BS có MT từ NS TP
13	072	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)	5.302.527.000		

18	072	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	263.362.000		
28	072	- Nguồn KP tiết kiệm	71.000.000		
		Trường TH Thụy Hương: 1131779	**8.931.591.634**		
12	072	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)	1.625.679.000		
12	072	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)	2.173.220.634		BS có MT từ NSTP
13	072	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)	4.832.935.000		
18	072	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	240.757.000		
28	072	- Nguồn KP tiết kiệm	59.000.000		
		Trường TH Núi Đối : 1016413	**10.984.240.000**		
12	072	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)	122.250.000		
12	072	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)	3.030.125.000		BS có MT từ NSTP
13	072	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)	7.378.969.000		
18	072	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	374.896.000		
28	072	Nguồn KP tiết kiệm	78.000.000		
		Trường TH Hữu Bằng: 1016405	**13.625.072.000**		
12	072	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)	130.250.000		
12	072	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học	3.947.328.000		BS có MT từ NSTP

		tập……. (MDP 135)			
13	072	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)	8.986.443.000		
18	072	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	459.051.000		
28	072	- Nguồn KP tiết kiệm	102.000.000		
		Trường TH Thuận Thiên: 1016404	**14.648.670.000**		
12	072	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)	125.750.000		
12	072	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)	4.134.717.000		BS có MT từ NSTP
13	072	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)	9.804.518.000		
18	072	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	494.685.000		
28	072	Nguồn KP tiết kiệm	89.000.000		
		Trường Tiểu học Núi Đối:		**27.973.478.634**	
12	072	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)		1.872.179.000	
12	072	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)		7.499.853.634	BS có MT từ NSTP
13	072	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)		17.514.431.000	
18	072	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73		879.015.000	
28	072	- Nguồn KP tiết kiệm		208.000.000	
		Trường Tiểu học Kiến Thụy:		**28.273.742.000**	
12	072	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)		256.000.000	

12	072	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)		8.081.955.000	BS có MT từ NSTP
13	072	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)		18.790.961.000	
18	072	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73		953.736.000	
28	072	- Nguồn KP tiết kiệm		191.000.000	
		Khối THCS, TH&THCS	**56.479.278.452**	**56.479.278.452**	
		Trường TH&THCS Thanh Sơn: 1131781	**11.886.898.000**		
12	073	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)	1.939.464.000		
12	073	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)	2.964.200.000		BS có MT từ NS TP
13	073	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)	6.530.698.000		
18	073	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	359.536.000		
28	073	- Nguồn KP tiết kiệm	93.000.000		
		Trường THCS Thụy Hương: 1131779	**9.196.062.960**		
12	073	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)	364.503.000		
12	073	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)	2.622.657.960		BS có MT từ NSTP
13	073	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)	5.805.708.000		
18	073	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	325.194.000		
28	073	Nguồn KP tiết kiệm	78.000.000		

		Trường THCS Núi Đối : 1021121	**13.114.379.126**		
12	073	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)	1.945.050.806		
12	073	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)	3.179.788.320		BS có MT từ NSTP
13	073	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)	7.478.535.000		
18	073	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	416.005.000		
28	073	- Nguồn KP tiết kiệm	95.000.000		
		Trường THCS Hữu Bằng: 1021120	**11.211.198.366**		
12	073	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)	517.350.806		
12	073	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)	3.078.943.560		BS có MT từ NSTP
13	073	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)	7.127.440.000		
18	073	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	404.464.000		
28	073	- Nguồn KP tiết kiệm	83.000.000		
		Trường THCS Thuận Thiên: 1021119	**11.070.740.000**		
12	073	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)	425.527.000		
12	073	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)	30.62.645.000		
13	073	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)	7.100.608.000		BS có MT từ NSTP

18	073	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	398.960.000		
28	073	- Nguồn KP tiết kiệm	83.000.000		
		Trường THCS Núi Đối:		**34.197.340.086**	
12	073	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)		4.249.017.806	
12	073	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)		8.766.646.280	BS có MT từ NSTP
13	073	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)		19.814.941.000	
18	073	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73		1.100.735.000	
28	073	- Nguồn KP tiết kiệm		266.000.000	
		Trường THCS Kiến Thụy:		**22.281.938.366**	
12	073	- Kinh phí sự nghiệp giáo dục (MDP 000)		942.877.806	
12	073	- KP thu nhập tăng thêm; miễn, giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập……. (MDP 135)		6.141.588.560	BS có MT từ NSTP
13	073	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)		14.228.048.000	
18	073	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73		803.424.000	
28	073	- Nguồn KP tiết kiệm		166.000.000	
		Cộng tổng	**162.986.438.476**	**162.986.438.476**	